

Số: 330/BC-TTBVTV&TL

Đồng Nai, ngày 20 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 13 - 19/5/2021)

Kính gửi: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ: Trung bình: 27,9 - 29,8°C; cao nhất: 36,7°C; thấp nhất: 23,0°C.
- Độ ẩm trung bình: 75 - 82% , thấp nhất 37%.
- Lượng mưa: 2 - 48 mm.
- Tổng số giờ nắng: 50 - 65 giờ.
- Thời tiết: Mây thay đổi, ngày nắng, có nơi nắng nóng, chiều tối có mưa vài nơi, chủ yếu mưa nhỏ đến mưa vừa.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Tổng diện tích gieo trồng: 208.449 ha, trong đó:

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè - Thu	Sớm	Mạ	3.352	
	Chính vụ	Gieo sạ	4.615	

b) Cây trồng khác

Stt	Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
I	Cây hàng năm		32.131
1	Bấp Hè Thu	Xuống giống – cây con	10.737
2	Rau các loại	Các giai đoạn	5.299,3
3	Đậu các loại	Các giai đoạn	1.387,6
4	Khoai mì	Phát triển thân, lá, củ	6.509.9

5	Mía	Phát triển thân/lóng	5.793,4
6	Cây ngắn ngày khác	Các giai đoạn	2.403,6
II	Cây lâu năm		168.351
1	Cây ăn quả		69.941
1.1	Cây bưởi	Các giai đoạn	8.276
1.2	Chôm chôm	Nuôi trái	10.178
1.3	Xoài	Nuôi trái – thu hoạch	12.254
1.4	Chuối	Các giai đoạn	10.450
1.5	Sầu riêng	Nuôi trái – thu hoạch	6.110
1.6	Cây ăn quả khác	Các giai đoạn	22.673,38
2	Cây công nghiệp lâu năm		98.410
2.1	Tiêu	Nuôi trái	12.829
2.2	Điều	Nuôi trái	32.323
2.3	Cao su	Chăm sóc	44.073
2.4	Cà phê	Chăm sóc	8.465
2.5	Cây lâu năm khác	Các giai đoạn	720
Tổng			200.482

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cây lại	Đã trồng cây khác	Để đất trống

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu (Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu (Phụ lục II đính kèm)

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

Trên cây lúa: Trong giai đoạn xuống giống - mạ, các đối tượng gây không đáng kể.

Cây trồng khác

- Cây bắp: Đang giai đoạn xuống giống, cây con. Diện tích nhiễm sâu keo mùa thu 93,2 ha nhiễm nhẹ (tăng 43,2 ha) tại địa bàn các huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Trảng Bom và TP.Long Khánh.

- Chôm chôm: Cháy lá 90 ha (tăng 2 ha), phấn trắng 476 ha (tăng 60 ha), bọ hóng 6 ha, bọ xít 22 ha (tăng 10 ha), sâu đục cành 112 ha.

- Xoài: Thán thư trái 300 ha, rệp sáp 28 ha (tăng 20 ha).

- Cây có múi: Sâu vẽ bùa 477 ha (tăng 21 ha), rệp sáp 115 ha (giảm 10 ha), nhện đỏ, trắng 297 ha (tăng 13 ha), sâu đục cành 21 ha.

- Sâu riêng: Nhện đỏ 101 ha (giảm 25 ha), bệnh cháy mủ 727 ha, bệnh cháy lá 331 ha, rầy phấn 130 ha (giảm 30 ha), bệnh nấm hồng 164 ha (tăng 62 ha).

- Cà phê: Bệnh khô cành 84 ha, rỉ sắt 76 ha, rệp sáp 201 ha (giảm 20 ha), bệnh đốm mắt cua 2 ha, bệnh nấm hồng 132 ha.

- Cao su: Bệnh nấm hồng 135 ha (giảm 20 ha), bệnh phấn trắng 300 ha.

- Điều: Bọ xít muỗi đỏ 913 ha (giảm 15 ha), sâu đục thân, rầy 316 ha (tăng 20 ha), bọ trĩ 556 ha, sâu róm 17 ha, bệnh thán thư 1040 ha (giảm 8 ha).

- Tiêu: Bệnh chết chậm 584 ha (tăng 3 ha), bệnh chết nhanh 57 ha, rệp sáp – tuyến trùng 960 ha.

- Mì: Nhện đỏ 330 ha, bệnh khảm lá 1.375 ha (giảm 73 ha) chiếm tỉ lệ 21,12 % tổng diện tích, trong đó: diện tích nhiễm nhẹ và trung bình 1.345 ha (tỷ lệ nhiễm < 70%), diện tích nhiễm nặng 30 ha (tỷ lệ nhiễm 70-100%).

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Các đối tượng sinh vật có khả năng gây hại, phát triển như:

- Cây lúa: Chuột, rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá.
- Cây mì: Bệnh khảm lá, bọ phấn trắng, nhện đỏ.
- Cây có múi: Sâu vẽ bùa, sâu đục cành, rệp sáp.
- Xoài: Thán thư trái, bọ trĩ.
- Sầu riêng: Cháy mủ, cháy lá, nhện đỏ, rầy phấn.
- Chôm chôm: Bệnh cháy lá, phấn trắng.
- Tiêu: Rệp sáp-tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm.
- Cà phê: Bệnh khô cành, rỉ sắt, rệp sáp
- Điều: Bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, khô rụng trái non.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Cây lúa: Thăm đồng thường xuyên để phát hiện và xử lý sớm sinh vật gây hại. Theo dõi chặt chẽ diễn biến rầy nâu, rầy di trú, phát hiện kịp thời bệnh vàng lùn-lùn xoắn lá tiêu hủy nguồn bệnh ngay từ đầu vụ; phát hiện các ổ dịch rầy nâu (mật số cao) phun trừ kịp thời không để lây lan trên diện rộng.

- Cây bắp: Hướng dẫn nông dân chuẩn bị đất, hạt giống và cách gieo sạ phù hợp điều kiện thực tế s.

- Cây mì: Tiếp tục tuyên truyền các giải pháp phòng trừ bệnh khảm, phun thuốc phòng trừ bọ phấn trắng nếu xuất hiện mật số cao. Đối với các diện tích mì nhiễm bệnh đang thu hoạch, cần tiêu hủy thân lá sau thu hoạch, tuyệt đối không sử dụng hom giống và mua bán hom giống từ ruộng nhiễm bệnh.

PH
C
TR
AO
VA
DS

- Xoài: Thực hiện tốt các biện pháp chăm sóc, phun thuốc kịp thời trừ các đối tượng như thán thư trái, bọ trĩ, sâu đục ngọn, cành.

- Chôm chôm, sầu riêng: bón phân đầy đủ cân đối NPK, chú ý đối với bệnh cháy lá, sâu đục cành.

- Hồ tiêu: tăng cường thăm vườn phát hiện phòng trừ các sâu bệnh hại trái, thán thư, rệp sáp, tuyến trùng.

- Điều: thăm vườn thường xuyên, phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, bệnh thán thư, khô rụng trái non.

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi báo cáo./:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục trưởng và các Phó CCT;
- Phòng KT/NN các huyện, thành phố (Email);
- Lưu: VT, TTBVTV (Vinh).



Trần Thị Tú Oanh



PHỤ LỤC I

Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
1	2	3	4	5	6	7
I	Cây lúa: gieo sạ - mạ non					
II	Bấp - Xuống giống - cây con					
III	Chôm chôm - Nuôi trái					
1	Bọ xít	3 - 5			1	TN
2	Sâu đục cành	13 - 15			1 - 3	CM TN
3	Cháy lá	10 - 20	25		1 - 3	CMLK TN
4	Bồ hóng	10	10		1	LT TN
IV	Xoài - Nuôi trái - thu hoạch					
1	Thán thư trái	5 - 10			1	XL
V	Cây có múi - Các giai đoạn					
1	Bọ xít	5			1 - 3	TP
2	Sâu vẽ bùa	10 - 15	10 - 41		1 - 3	XL LT TP ĐQ
3	Rệp sáp	13 - 15			1	VC LT TP
4	Nhện đỏ, trắng	5 - 10	21		1 - 2	XL LT TP ĐQ
5	Bệnh ghê (sẹo)	5 - 8	15		3	LT TP ĐQ
VI	Sầu riêng - Nuôi trái - thu hoạch					
1	Rầy phấn	10			1 - 3	TP
2	Nhện đỏ	5 - 10			1 - 3	CM TN
3	Bệnh chảy mủ	5 - 10			3	CMLK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	15			1 - 3	CMLK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	5 - 6			1 - 3	LT TN TP
VII	Cà phê - Chăm sóc					
1	Rệp sáp	13 - 20			2	CMLK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	8 - 10			6	CM TN TP
3	Bệnh đốm mắt cua	15	15		1 - 3	CMLK
4	Rỉ sắt	15 - 20	15		1 - 3	CM TN TP ĐQ
5	Bệnh khô cành	13 - 20	25		1 - 3	ĐQ
VIII	Cao su - Chăm sóc					
1	Bệnh héo đen đầu lá	5	12		1	TB, TN
IX	Đào - Nuôi trái - thu hoạch					
1	Bọ xít muỗi đỏ	10 - 15	10		1 - 3	LT TN

2	Sâu đục thân, rễ	8	15		1 - 2	CM ĐQ
3	Bệnh thán thư	5 - 10	5		3	CM XL LT TN
4	Bệnh nấm hồng	15 - 16			3 - 5	CM ĐQ
X	Tiêu – Nuôi trái					
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	5 - 15	15		6	CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	3 - 10	3		1 - 3	CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	3 - 5			1 - 3	CM TN
XI	Mi – Đông Xuân: Phát triển thân, lá, củ; Hè Thu: Xuống giống, cây con					
1	Nhện đỏ	3 - 5			1 - 30	NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	3 - 20	10 - 30		1-9	VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
XII	Cây rau – Các giai đoạn					
1	Rệp	15 - 19			2	BH VC
2	Sâu xanh	5			3	LT
3	Sâu xanh da láng	5 - 19			3	BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	10 - 20			3	BH TP ĐQ
5	Ruồi đục trái	5 - 10			1 - 2	VC LT NT
6	Bệnh thối nhũn	5 - 8			3	BH LT NT TP ĐQ



PHỤ LỤC II
Diện tích nhiệm SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Cây lúa –Hè Thu: gieo sạ - mạ non							
II	Bấp – Xuống giống – cây con							
	Sâu keo mùa thu	93,2				93,2		CM, XL, TB, LK
III	Chôm chôm – Nuôi trái							
1	Bọ xít	22				22		TN
2	Sâu đục cành	112				112		CM TN
3	Cháy lá	100.5		12		90		CM LK TN
4	Bồ hóng	8.5		4		6		LT TN
5	Bệnh phấn trắng	488.5		14		476		LT
IV	Xoài - Nuôi trái – thu hoạch							
1	Thán thư trái	300				300		VC XL ĐQ
V	Cây có múi – Các giai đoạn							
1	Sâu vẽ bùa	488.5		18		477		XL LT TP ĐQ
2	Rệp sáp	155				115		VC LT TP
3	Nhện đỏ, trắng	431				297		XL LT TP ĐQ
4	Sâu đục cành	21				21		VC
5	Bệnh chảy mủ	144.5		7		106		XL
6	Bệnh ghẻ (sẹo)	23.5		5		18		LT TP ĐQ
VI	Sầu riêng – Nuôi trái – thu hoạch							
1	Rầy phấn	180				130		TP
2	Nhện đỏ	101				101		CM TN
3	Bệnh chảy mủ	872				727		CM LK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	282				164		CM LK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	144				179		LT TN TP
6	Bệnh cháy lá	331				331		CM LK XL TN TP
VII	Cà phê – Chăm sóc							
1	Rệp sáp	210				210		CM LK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	56				66		CM TN TP



3	Mọt đục cành	2			2		TN ĐQ
4	Bệnh đốm mắt cua	1.5		2	1		CM LK
5	Rỉ sắt	199.5		1	199.5		CM TN TP ĐQ
6	Bệnh khô cành	82.5		3	81		ĐQ
7	Bệnh nấm hồng	134			134		CM TN ĐQ
VIII	Cao su – Chăm sóc						
1	Bệnh nấm hồng	309.5		5	309.5		CM TN TP
2	Bệnh rụng lá mùa mưa	13			13		TN
3	Bệnh phấn trắng	22		12	22		
4	Bệnh đốm xương cá	40			40		CM
IX	Điều – Nuôi trái – thu hoạch						
1	Bọ xít muỗi đỏ	1115		5	913		LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	304		8	304		CM ĐQ
3	Rệp sáp	2			2		TN
4	Bệnh thán thư	1167.5		11	1040		CM XL LT TN
5	Bệnh nấm hồng	371			371		CM ĐQ
X	Tiêu – Nuôi trái						
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	988		33	960		CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	604.5		6	584		CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	59.5		3	57		CM TN
4	Thán thư	101.5		12	91		CM LK LT TP
XI	Mì – Đông Xuân: Phát triển thân, lá, củ; Hè Thu – Xuống giống – cây con						
1	Nhện đỏ	330			330		NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	1418		30	1448		VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
XII	Cây rau – Các giai đoạn						
1	Rệp	24			24		BH VC
2	Sâu xanh	4			4		LT
3	Sâu xanh da láng	23			23		BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	24			24		BH TP ĐQ
		14			14		BH LT
5	Bọ nhảy	50			50		BH VC NT TP ĐQ
6	Ruồi đục trái	16			16		VC LT NT
7	Bọ trĩ	15			15		NT

8	Bệnh thối nhũn	8				8		BH LTNT TP ĐQ
---	----------------	---	--	--	--	---	--	------------------

